

# Cách sử dụng sách này

## Sách này thật sự thích hợp với những đối tượng sau!

- Những đối tượng muốn giỏi đọc hiểu văn bản nâng cao, mang tính học thuật
- Những đối tượng mà trình độ năng lực Nhật ngữ N3 thì tương đối vừa phải nhưng vẫn cảm thấy khó với N2
- Những đối tượng muốn học trình độ nửa đầu CEFR B1
- Những đối tượng bắt đầu học để thi kỳ thi du học Nhật Bản

## Đặc trưng của sách này

### Đặc trưng 1 Nhìn thấy được mục tiêu học tập!

#### Mục tiêu học tập

- 1** **できること** 1 Sách này giúp đạt được những mục tiêu học tập lớn.
- 2** **できること** 2 Phần 「**できること 1**」 được chia chi tiết. Xem phần này có thể biết được mục tiêu học tập của bài đó, và sau khi học xong nội dung này có thể đạt được gì.

	<b>できること 1</b>	<b>できること 2</b>	
Bài 1   Bài 6	易しい文章を読んで、論理・意図・要点や、筆者の提案・アドバイ스가つかめる <small>やさ ぶんしょう ろんり いと しょうてん ひっしや ていあん</small>	祝辞やエッセイを読んで、論理や意図がつかめる <small>じゆくじ ろんり いと</small> Đọc bài chúc mừng, bài tiểu luận và nắm bắt được phần lý luận và ý tưởng tác giả.	Bài 1, Bài 2
	Đọc đoạn văn đơn giản, nắm bắt được phần lý luận, ý tưởng, điểm chính và những khía cạnh, lời khuyên của tác giả.	実用書やエッセイの一節を読んで、情報を比べ、要点がつかめる <small>じつようしょ いっせつ じょうほう くら しょうてん</small> Đọc một đoạn sách hướng dẫn, bài tiểu luận để so sánh thông tin và nắm bắt được điểm chính.	Bài 3, Bài 4
		スピーチ原稿やエッセイを読んで、筆者の提案・アドバイスがつかめる <small>げんこう ひっしや ていあん</small> Đọc bài diễn thuyết, bài tiểu luận để nắm bắt đề xuất, lời khuyên của tác giả.	Bài 5, Bài 6
Bài 7   Bài 11	リライトされた易しめの文章を読んで、要点や筆者の主張・意図・メッセージがつかめる <small>やさ ぶんしょう ろんり いと しょうてん ひっしや しゅちよう</small>	実用書や教養書の一節を読んで、要点や筆者の意図がつかめる <small>じつようしょ きょうようしょ いっせつ しょうてん ひっしや いと</small> Đọc một đoạn trong sách hướng dẫn và sách giáo dục để nắm bắt được nội dung chính và ý tưởng của tác giả.	Bài 7, Bài 8
	Đọc những đoạn văn được viết lại cho dễ hiểu, nắm bắt nội dung chính, chủ trương, ý tưởng, thông điệp của tác giả.	2つのエッセイを読んで比べ、それぞれの筆者の主張がつかめる <small>くら ひっしや しゅちよう</small> Đọc và so sánh hai bài tiểu luận để nắm bắt được chủ trương của mỗi tác giả.	Bài 9, Bài 10
		エッセイを読んで、筆者のメッセージがつかめる <small>ひっしや</small> Đọc bài tiểu luận và hiểu được thông điệp của tác giả.	Bài 11
Bài 12   Bài 14	生の文章を読んで、筆者の思い・意図がつかめる <small>なま ぶんしょう ひっしや おも</small> Đọc đoạn văn nguyên mẫu để hiểu được tâm tư, ý tưởng của tác giả.	ドキュメンタリーや新聞のコラムを読んで、筆者の意図がつかめる <small>ひっしや いと</small> Đọc những mục báo, bài phóng sự, tư liệu để nắm bắt được ý tưởng của tác giả.	Bài 12, Bài 13
		あいさつを読んで、筆者の思いがつかめる <small>ひっしや おも</small> Đọc phần lời chào để nắm bắt được suy nghĩ của tác giả.	Bài 14

**Độc trung 2** Hiểu được rõ những kỹ năng cần thiết!

Xem phần 「**スキル表** (Bảng tổng kết kỹ năng)」 có thể hiểu được 「**学習目標** (Mục tiêu học tập)」 của bài này, và cần có 「**この課で身につけるスキル** (Những kỹ năng học được trong bài này)」 để đạt được mục tiêu. Những bài tập để có thể trang bị những 「**スキル** (kỹ năng)」 là phần 「**タスク** (bài tập)」 bao gồm (「**全体把握** (Nắm bắt tổng thể)」 và 「**認知タスク** (Bài tập nhận thức)」). Khi xem trang này, có thể thấy rõ được mối quan hệ 「**タスク**」 ⇒ 「**スキル**」 ⇒ 「**学習目標** (できること)」

what one can do  
能做到的  
能做到的  
할 수 있다  
Những kỹ năng học được

learning objective  
学习目标  
學習目標  
학습목표  
Mục tiêu học tập

skills acquired in this chapter  
通过这节课学到的技能  
透過這堂課學到的技能  
이 과에서 익힐 스킬  
Những kỹ năng học được trong bài này

skills  
技能  
技能  
스킬  
Kỹ năng  
(→ p.8)

**スキル表** skills chart 技能表 技能表 스킬표 Bảng tổng kết kỹ năng

<b>学習目標</b>	1	易しい文章を読んで、論理・意図・要点や、筆者の提案・アドバイ스가つかめる	
	2	祝辞やエッセイを読んで、論理や意図がつかめる	

**この課で身につけるスキル**

評価してみよう!

	タスク番号	自分でわかった	授業でわかった
メタ・コンテンツをつかむ [全体1]		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
意図をつかむ			
○ 筆者が身につけてほしいコミュニケーションは?	[認知1]	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
○ 「機械を相手にはできない勉強」は、どんな勉強?	[認知3]	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
○ 「日本語で、世界の友をつくる」の意味は?	[認知4]	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
比べる			
○ 2つのコミュニケーションとは、具体的にどんなもの?	[認知2]	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

task number  
问题号码  
題號  
문제 번호  
Số bài tập

understood without help  
自己理解的  
自己理解的  
스스로 익힘  
Tự mình hiểu được

understood in class  
通过上理解的  
透過課程上理解的  
수업을 통해 익힘  
Học được qua giờ học

checkbox  
方框  
方框  
체크박스  
Ô đánh dấu

**タスク**

> 3 段落

意図をつかむ

1. 下線部②に「それはどのようなコミュニケーションでしょうか」とありますが、筆者は〈A〉と〈B〉のどちらのコミュニケーションを身につけてほしいと言っていますか。

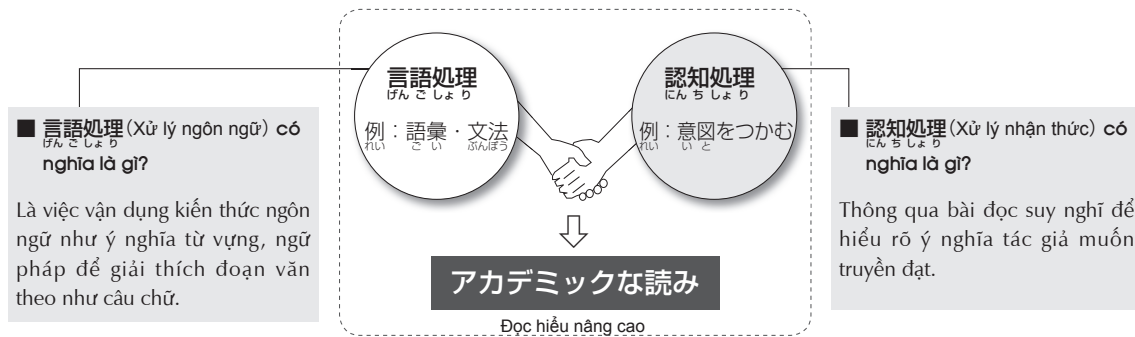
- 〈A〉だけ
- 〈B〉だけ
- 〈A〉と〈B〉の両方だが、特に〈A〉
- 〈A〉と〈B〉の両方だが、特に〈B〉

task type  
问题的種類  
問題的種類  
문제 종류  
Loại bài tập

Những kỹ năng học được trong bài này

<p><b>メタ・コンテンツをつかむ</b>                  Nắm bắt Meta Contents</p>	<p>テキストの内容をメタ的に (=少し上のレベルから) 捉えて、抽象的に言い換えます。内容の要約ではありません。                  Hiểu được nội dung của bài học ở mức meta (=nói cách khác là ở mức độ cao hơn), mang tính trừu tượng. Đây không phải là phần tóm tắt nội dung.</p>
<p><b>論理をつかむ</b>                  Nắm bắt lý luận</p>	<p>話の筋を理解し、「なぜ、そう言えるのか」「次にどうなるか」を捉えます。                  Hiểu được mạch nội dung và hiểu được "tại sao lại có thể nói như thế?", "tiếp theo sẽ như thế nào?"</p>
<p><b>意図をつかむ</b>                  Nắm bắt ý tưởng</p>	<p>言葉通りの意味だけでなく、そこで筆者が本当に言いたいことを理解します。                  Hiểu được ý nghĩa bài đọc không chỉ ở mức độ câu chữ mà nắm bắt được nội dung tác giả muốn truyền đạt.</p>
<p><b>主張をつかむ</b>                  Nắm được chủ trương tác giả</p>	<p>その文章を通じて筆者が伝えたい考え (意見) を捉えます。                  Thông qua bài đọc có thể rút ra được suy nghĩ (ý kiến) tác giả muốn truyền đạt.</p>
<p><b>情報を見つける</b>                  Tìm được thông tin</p>	<p>必要な情報がどこに書いてあるか探して、取り出します。                  Có thể tìm và rút ra được thông tin cần thiết nằm ở đâu trong bài đọc.</p>
<p><b>比べる</b>                  So sánh</p>	<p>「Aは～だが、Bは～だ」のように、何かを分けたり比べたりします。筆者だけの特別な分け方の場合もあります。                  Tác giả chia thông tin ra và so sánh theo hình thức "A thì như thế này, B thì như thế kia". Có những trường hợp chia theo cách riêng tác giả.</p>
<p><b>何の例かをつかむ</b>                  Nắm bắt được ví dụ</p>	<p>具体例を見て、それが「何を説明するための例なのか」を理解します。「どんな例か」ではありません。                  Xem ví dụ cụ thể, hiểu được đó là "ví dụ giải thích cho vấn đề gì?". Không phải là "ví dụ như thế nào".</p>

Đặc trưng 3 Ba loại bài tập để nâng cao năng lực đọc hiểu cao cấp



1. 全体把握 (Nắm bắt tổng thể)

Là bài tập liên quan đến các đoạn văn và **メタ・コンテンツ**(→ p.9). Không phải là việc đọc để hiểu những phần nhỏ mà nắm bắt được nội dung tổng thể, ý đoạn văn muốn truyền đạt. Đặc biệt, khả năng tóm tắt **メタ・コンテンツ** thành những cách nói ngắn sẽ giúp ích rất nhiều trong việc làm báo cáo hay tài liệu phát biểu khi học lên cao, viết báo cáo khi đi làm.

2. 言語タスク (Bài tập ngôn ngữ)

Bài tập "xử lý ngôn ngữ" hay nói cách khác là bài tập hiểu ý nghĩa của đoạn văn theo như câu chữ. Trước khi làm bài tập phần **認知タスク** (Bài tập nhận thức) làm phần bài tập này để kiểm tra xem có thể hiểu được những từ ngữ cần thiết hay không, đã chuẩn bị tốt để bước vào phần đọc hiểu sâu hơn hay chưa.

### 3. 認知タスク (Bài tập nhận thức)

Những bài tập nâng cao, mang tính học thuật, hay nói cách khác là phần bài tập cần thiết yêu cầu thực hiện cả phần "xử lý ngôn ngữ" và "xử lý nhận thức". "Xử lý nhận thức" có nghĩa là suy nghĩ để hiểu sâu, toàn diện hơn về ý tưởng tác giả muốn truyền đạt trong đoạn văn đó. Bài tập này giống với phần nội dung thi trong kỳ thi du học Nhật Bản.

#### メタ・コンテンツ (meta-contents; nội dung meta) có nghĩa là gì? //

là khái niệm ngôn ngữ học, không phải là nội dung theo nghĩa bình thường mà là nội dung mang tính chất meta (ở một trình độ cao hơn), mang tính chất trừu tượng. Đây không phải là chủ đề hay tóm tắt.

→ Phân biệt giữa 「コンテンツ (contents; nội dung)」 và 「メタ・コンテンツ (meta-contents; nội dung meta)」?

- ① 日曜日の外出について話します。人気のパンケーキの店に行きました。人がたくさん並んでいて、1時間も待ちましたが、パンケーキはふわふわで、とてもおいしかったです。

△ 人気のパンケーキの店に行ったら、1時間も待ったが、おいしかった。 ←コンテンツ

○ 日曜日の外出でしたこととその感想 ←メタ・コンテンツ

× パンケーキの店 ←トピック (chủ đề)

- ② 家族は5人です。父と母と姉と弟と私です。両親は会社員です。姉も会社員です。弟は高校生です。みんなスポーツが好きで、仲がいいです。時々、いっしょに山登りをします。

△ 家族は両親と姉と弟で、みんなスポーツ好きだ。 ←コンテンツ

○ 5人家族の職業と好きなことの紹介 ←メタ・コンテンツ

× 家族 ←トピック

- ③ 先生、初中級クラスのリンです。今日、朝から熱があって、測ったら38.7℃でした。それで病院に行ったら、インフルエンザだと言われたので、今日は学校に行けません。たぶん今週はずっと行けないと思います。

△ インフルエンザで、今週は学校に行けない。 ←コンテンツ

○ 欠席の理由と予定の連絡 ←メタ・コンテンツ

× インフルエンザ/欠席 ←トピック

**Cách học**

**1 読む前に [Trước khi đọc]**

Phần câu hỏi có liên quan đến chủ đề và đề tài của bài. Đây là phần chuẩn bị trước khi vào phần đọc chính.

**2 学習目標 (スキル表) [Mục tiêu học tập] (Bảng tổng kết kỹ năng)**

Xác định rõ trong bài này học được những kỹ năng gì.

**3 この課で身につけるスキル (スキル表)**

**[Những kỹ năng học được trong bài này] (Bảng tổng kết kỹ năng)**

Là những kỹ năng cần thiết để đạt được mục tiêu học tập. Thông qua việc nhận thức được kỹ năng, giải đáp bài tập thì có thể trang bị cho mình những kỹ năng, nâng cao năng lực đọc hiểu.

**4 テキスト [Bài đọc]**

Trong sách này có hai loại bài đọc.

- 1) Bài viết ... Là những bài tiểu luận được viết theo mục đích của sách này và những bài văn của người học tiếng Nhật.
- 2) Bài viết nguyên văn ... Là những bài viết được thay đổi chút ít hoặc để nguyên văn

Những bài viết được giữ nguyên văn là những bài tiểu luận hoặc những đoạn văn thực dụng được chọn từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Làm quen với những bài đọc từ sơ cấp lên đến những bài học mang tính học thuật, là cầu nối để đọc hiểu những bài đọc có nội dung phức tạp ở trình độ Trung cấp.

**5 全体把握・言語タスク・認知タスク**

**[Nắm bắt tổng thể・ Bài tập ngôn ngữ・ Bài tập nhận thức]**

1. Đầu tiên, đọc sơ qua toàn bộ bài đọc. Không xem phần từ vựng và từ điển. Làm ngay phần 「全体把握」 để kiểm tra khả năng nắm bắt tổng thể. Ở phần này nếu không hiểu cũng không sao, cứ tiếp tục đọc.
2. Tiếp đến đọc lại bài đọc kỹ thêm một lần nữa. Đến giai đoạn này, đọc phần từ vựng và tra từ điển cũng được. Giải phần bài tập 「言語タスク」 và 「認知タスク」, sau đó tham khảo câu trả lời ở "phần đáp án". Ở phần 「認知タスク」 hãy chú ý ý thức phần kỹ năng. Trong trường hợp "không hiểu ý nghĩa đoạn văn nên không thể trả lời câu hỏi" thì đọc đi đọc lại đoạn văn hay bài văn đó nhiều lần, khả năng đọc hiểu sẽ tăng lên rõ rệt.
3. Cuối cùng, đọc lại toàn bộ bài đọc, một lần nữa kiểm tra lại khả năng đọc hiểu của mình ở phần 「全体把握」.

**6 スキル表をチェックする [Kiểm tra phần Bảng tổng kết kỹ năng]**

- ▶ Trong trường hợp tự mình có thể làm được = đánh dấu vào ô 「自分でわかった」
- ▶ Trong trường hợp hiểu được trong giờ học do được sự giúp sức từ phía bạn học và giáo viên = đánh dấu vào ô 「授業でわかった」

**7 スキル一覧表 (別冊) [Bảng tổng hợp kỹ năng] (Sách phụ lục)**

Khi học xong bài đó, tự đánh giá và đánh dấu những kỹ năng mình đã đạt được. Trong bảng tổng kết, khi xem ngay bên cạnh phần những kỹ năng, những kỹ năng nào mà lựa chọn 「自分でわかった」 nhiều thì là những phần bản thân làm tốt, còn những kỹ năng mà lựa chọn 「授業でわかった」 nhiều là những phần từ nay về sau cần chú ý để phát triển kỹ năng này.

■ **Về phần phiên âm kana (furigana)**

Có phiên âm kana ở những từ vựng có Hán tự ở mức trên trình độ N3 của kỳ thi năng lực Nhật ngữ (cấp 2 kỳ thi năng lực Nhật ngữ cũ) và danh từ riêng (phần bài tập thì chỉ phiên âm một lần đầu tiên trên những từ của mỗi câu hỏi).

■ **頭と言葉のエクササイズ [Bài tập suy nghĩ và từ vựng]**

Kiến thức cơ bản để giải phần 「認知タスク」 có được sau khi làm kỹ phần xử lý ngôn ngữ. Trong phần 「頭と言葉のエクササイズ」 luyện tập cách dùng từ vựng giúp ích cho phần xử lý nhận thức. Phần này độc lập với nội dung của từng bài nên thực hiện một cách nhẹ nhàng thoải mái để thay đổi không khí.

■ **Về sách phụ lục**

- **スキル一覧表 (Bảng tổng hợp kỹ năng)** : Sau khi kết thúc bài học, tự bản thân kiểm tra đánh giá.
- **語彙リスト (Danh sách từ vựng)** : Có danh sách những từ vựng chủ yếu trên mức trình độ N3 ở mỗi bài và những từ vựng ở trình độ N4, N5 nhưng khó sử dụng. Trên website có đăng phần dịch các thứ tiếng (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc (Giản thể, Phồn thể), tiếng Hàn Quốc, tiếng Việt). Mong độc giả sử dụng một cách hiệu quả.
- **解答例 (Ví dụ giải đáp)** : Có cả phần ví dụ giải đáp cho các bài tập và phần 「頭と言葉のエクササイズ」.

Translation



語彙リスト : English  
 中文 (简体)  
 中文 (繁體)  
 한국어  
 Tiếng Việt